

Số: 1056/QĐ-STP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2026 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh**

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 369/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thành lập Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-STP ngày 26/12/2025 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và các Đơn vị có hoạt động thu phí, lệ phí trực thuộc Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các Đơn vị trực thuộc Sở và các Cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc;
- Các ĐVTT Sở;
- Các Phòng chuyên môn thuộc STP;
- Văn phòng Sở (để đăng tin);
- Lưu: VT, VP(KT).



Nguyễn Thị Hồng Hạnh



CÔNG KHAI CHỈ TIÊU DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Đính kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-STP ngày 26/12/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				VP Sở Tư pháp C414- K341	TT. Trợ giúp PLNN số 1 C414- K338	TT. Trợ giúp PLNN số 2 C414- K338	TT. Trợ giúp PLNN số 3 C414- K338	TT. DVĐG tài sản C414- K338
A	B	C	$I=2+3+...+18$	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
1	Số thu phí, lệ phí		139.110	910	0	0	0	0
1.1	Lệ phí		211	211	0	0	0	0
1	LP Quốc tịch		68	68				
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)		143	143				
1.2	Phí		138.899	699	0	0	0	0
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (nước ngoài)		66	66				
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp		438	438				
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN		18	18				
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch		177	177				
5	Phí công chứng, chứng thực		138.200	0	0	0	0	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		103.650	0				0
2.1	Chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp		103.650	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		103.650	0	0	0	0	0
	Kinh phí chi sự nghiệp		103.650	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	0	0	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		35.460	910	0	0	0	0
3.1	Lệ phí		211	211	0	0	0	0
1	LP Quốc tịch		68	68	0	0	0	0
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)		143	143	0	0	0	0
3.2	Phí		35.249	699	0	0	0	0
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (NN)		66	66				
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp		438	438				
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN		18	18				
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch		177	177				
5	Phí công chứng, chứng thực		34.550					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		105.245	67.662	13.109	9.640	7.410	7.424
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	338	6.574	0	0	0	0	6.574
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0					0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		6.574					6.574
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế	338	31.009	0	13.109	9.640	7.410	850
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		11.661	0	5.048	4.108	2.505	0
a	Chi từ ngân sách Thành phố		9.126		3.940	3.241	1.945	
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		2.535		1.108	867	560	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		19.348	0	8.061	5.532	4.905	850
a	Chi từ ngân sách Thành phố		11.270		4.573	2.787	3.060	850
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		8.078	0	3.488	2.745	1.845	
	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội		7.588		3.274	2.578	1.736	
	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		490		214	167	109	

STT	Nội dung	Mã NKT	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				VP Sở Tư pháp C414- K341	TT. Trợ giúp PLNN số 1 C414- K338	TT. Trợ giúp PLNN số 2 C414- K338	TT. Trợ giúp PLNN số 3 C414- K338	TT. DVĐG tài sản C414- K338
A	B	C	$1=2+3+...+18$	2	3	4	5	6
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	341	67.662	67.662				
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		31.059	31.059				
a	Chi từ ngân sách Thành phố		24.137	24.137				
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		6.922	6.922				
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		36.603	36.603				
a	Chi từ ngân sách Thành phố		17.331	17.331				
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		19.272	19.272				
	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội		18.139	18.139				
	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		1.133	1.133				
III	Mã đơn vị sử dụng NSNN			1075715	1073100	1032371	1017261	1047125
IV	Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (TABMIS)			KBNN Khu vực II	Phòng Giao dịch số 10 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 17 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 12 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 7 KBNN KV II
	Mã KBNN nơi Đơn vị giao dịch			0111	0112	0143	0138	0122

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 đã trừ khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và đã được giữ lại ở ngân sách Thành phố.
- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tính gián biên chế, chi quỹ tiền thưởng, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành./.

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
			Phòng Công chứng số 1 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 2 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 3 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 4 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 5 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 6 TPHCM C414- K338
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
1	Số thu phí, lệ phí		12.000	20.500	15.500	26.000	20.000	12.000
1.1	Lệ phí		0	0	0	0	0	0
1	LP Quốc tịch							
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)							
1.2	Phí		12.000	20.500	15.500	26.000	20.000	12.000
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (nước ngoài)							
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp							
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN							
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch							
5	Phí công chứng, chứng thực		12.000	20.500	15.500	26.000	20.000	12.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		9.000	15.375	11.625	19.500	15.000	9.000
2.1	Chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp		9.000	15.375	11.625	19.500	15.000	9.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		9.000	15.375	11.625	19.500	15.000	9.000
	Kinh phí chi sự nghiệp		9.000	15.375	11.625	19.500	15.000	9.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		3.000	5.125	3.875	6.500	5.000	3.000
3.1	Lệ phí		0	0	0	0	0	0
1	LP Quốc tịch							
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)							
3.2	Phí		3.000	5.125	3.875	6.500	5.000	3.000
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (NN)							
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp							
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN							
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch							
5	Phí công chứng, chứng thực		3.000	5.125	3.875	6.500	5.000	3.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		0	0	0	0	0	0
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	338	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế	338	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	0	0	0
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp							
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	0	0	0
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		0	0	0	0	0	0
	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội							
	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ							

STT	Nội dung	Mã NKT	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
			Phòng Công chứng số 1 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 2 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 3 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 4 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 5 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 6 TPHCM C414- K338
A	B	C	7	8	9	10	11	12
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	341						
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp							
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp							
	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội							
	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ- CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ							
III	Mã đơn vị sử dụng NSNN		1008161	1014157	1014151	1038951	1051804	1038689
IV	Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (TABMIS)	KBNN Khu vực II	Phòng Giao dịch số 9 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 1 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 7 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 6 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 6 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 6 KBNN KV II
	Mã KBNN nơi Đơn vị giao dịch		0111	0114	0136	0122	0120	0120

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
			Phòng Công chứng số 7 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 8 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 9 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 10 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 11 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 12 TPHCM C414- K338
A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
1	Số thu phí, lệ phí		18.000	1.600	1.900	3.300	4.500	2.900
1.1	Lệ phí		0	0	0	0	0	0
1	LP Quốc tịch							
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)							
1.2	Phí		18.000	1.600	1.900	3.300	4.500	2.900
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (nước ngoài)							
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp							
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN							
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch							
5	Phí công chứng, chứng thực		18.000	1.600	1.900	3.300	4.500	2.900
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		13.500	1.200	1.425	2.475	3.375	2.175
2.1	Chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp		13.500	1.200	1.425	2.475	3.375	2.175
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		13.500	1.200	1.425	2.475	3.375	2.175
	Kinh phí chi sự nghiệp		13.500	1.200	1.425	2.475	3.375	2.175
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		4.500	400	475	825	1.125	725
3.1	Lệ phí		0	0	0	0	0	0
1	LP Quốc tịch							
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)							
3.2	Phí		4.500	400	475	825	1.125	725
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (NN)							
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp							
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN							
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch							
5	Phí công chứng, chứng thực		4.500	400	475	825	1.125	725
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		0	0	0	0	0	0
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	338	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế	338	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	0	0	0
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp							
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	0	0	0
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		0	0	0	0	0	0
	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội							
	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ							

STT	Nội dung	Mã NKT	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
			Phòng Công chứng số 7 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 8 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 9 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 10 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 11 TPHCM C414- K338	Phòng Công chứng số 12 TPHCM C414- K338
A	B	C	13	14	15	16	17	18
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	341						
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ							
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp							
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
a	Chi từ ngân sách Thành phố							
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp							
	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội							
	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ- CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ							
III	Mã đơn vị sử dụng NSNN		1086023	1005977	1065491	1017256	1071698	1017524
IV	Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (TABMIS)		Phòng Giao dịch số 9 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 17 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 17 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 12 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 12 KBNN KV II	Phòng Giao dịch số 12 KBNN KV II
	Mã KBNN nơi Đơn vị giao dịch		0114	0143	0143	0138	0138	0138

SỞ TƯ PHÁP TP HỒ CHÍ MINH

CÔNG KHAI CHỈ TIÊU DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị sử dụng ngân sách: **VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP TP.HCM**

Mã số ĐVQHNS: **1075715**

Mã KBNN nơi giao dịch: **0111**

Chương **414** Loại **340** Khoản **341**

(Đính kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-STP ngày 26/12/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		910
1.1	Lệ phí		211
1	LP Quốc tịch		68
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)		143
1.2	Phí		699
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (nước ngoài)		66
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp		438
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN		18
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch		177
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		910
3.1	Lệ phí		211
1	LP Quốc tịch		68
2	LP đăng ký kinh doanh (đăng ký DN)		143
3.2	Phí		699
1	Phí thẩm định ĐK hoạt động thuộc LV tư pháp (NN)		66
2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp		438
3	Phí xác nhận có quốc tịch VN		18
4	Phí khai thác, SD thông tin CSDL Hộ tịch		177
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		67.662
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ		0
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế		0
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		67.662

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		31.059
a	Chi từ ngân sách Thành phố		24.137
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		6.922
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		36.603
a	Chi từ ngân sách Thành phố		17.331
1	KP bồi dưỡng công tác tiếp công dân, xử lý đơn		253
2	KP ISO		65
3	Trợ cấp thôi việc theo ND170/2025/NĐ-CP		200
4	KP cho công tác phổ biến GDPL		1.648
5	KP kiểm tra, rà soát văn bản		457
6	KP theo dõi thi hành PL, công tác bồi thường NN, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC (theo chỉ đạo của UBND TP)		202
7	KP bồi dưỡng Giám định viên tư pháp		9.188
8	KP tổ chức Hội nghị PL		212
9	KP nghiệp vụ giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài		324
10	KP phục vụ công tác thu P-LP		137
11	KP tham gia các vụ kiện		3
12	KP xây dựng và thẩm tra báo cáo cho văn bản QPPL (dự kiến 4 QĐ và 1 NQ)		526
13	KP hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo NQ24/2025 (3 PGĐ, 21 CV)		1.498
14	KP chi chế độ chính sách cho người tham gia xây dựng PL theo NQ197/2025/QH15		2.618
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		19.272
15	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, NQ 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025		18.139
16	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		1.133

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 đã trừ khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và đã được giữ lại ở ngân sách Thành phố.
- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tính gián biên chế, chi quỹ tiền thưởng, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành./.

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị sử dụng ngân sách: **Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1 TPHCM**Mã số ĐVQHNS: **1073100**KBNN nơi giao dịch: **Phòng giao dịch số 10 - KBNN Khu vực II****Chương 414 Loại 330 Khoản 338***(Đính kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-STP ngày 26/12/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)**ĐVT: triệu đồng*

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		13.109
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ		0
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế	338	13.109
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		5.048
a	Chi từ ngân sách Thành phố		3.940
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		1.108
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		8.061
a	Chi từ ngân sách Thành phố		4.573
1	Phụ cấp trách nhiệm Trợ giúp viên pháp lý (25%)		360
2	KP nghiệp vụ đặc thù TGPL (trong đó KP hoạt động là 583trđ)		4.062
3	Trợ cấp thôi việc		50
4	KP trang phục cho trợ giúp viên pháp lý (10 người)		101
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		3.488
5	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, NQ 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025		3.274
6	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		214
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		0

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 đã trừ khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và đã được giữ lại ở ngân sách Thành phố.
- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tinh giản biên chế, chi quỹ tiền thưởng, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành./.



CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị sử dụng ngân sách: **Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 TPHCM**

Mã số ĐVQHNS: **1032371**

KBNN nơi giao dịch: **Phòng giao dịch số 17 - KBNN Khu vực II**

Chương 414 Loại 330 Khoản 338

(Đính kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-STP ngày 26/12/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		9.640
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ		0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế	338	9.640
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		4.108
a	Chi từ ngân sách Thành phố		3.241
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		867
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		5.532
a	Chi từ ngân sách Thành phố		2.787
1	Phụ cấp trách nhiệm Trợ giúp viên pháp lý (25%)		147
2	Tập huấn công tác TGPL trong hoạt động tổ tụng		79
3	Thực hiện trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật		147
4	Thù lao TGV, LS tham gia tổ tụng		2036
5	KP trang phục cho trợ giúp viên pháp lý		32
6	Hỗ trợ tiền nhà ở theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025		346
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		2.745
7	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, NQ 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025		2.578
8	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		167
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		0

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 đã trừ khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và đã được giữ lại ở ngân sách Thành phố.
- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tinh giản biên chế, chi quỹ tiền thưởng, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành./.

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị sử dụng ngân sách: **Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 3 TPHCM**

Mã số ĐVQHNS: **1017261**

Mã KBNN nơi giao dịch: **Phòng giao dịch số 12 - KBNN Khu vực II**

Chương 414 Loại 330 Khoản 338

(Đính kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-STP ngày 26/12/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		7.410
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ		0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế	338	7.410
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		2.505
a	Chi từ ngân sách Thành phố		1.945
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		560
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		4.905
a	Chi từ ngân sách Thành phố		3.060
1	Phụ cấp trách nhiệm Trợ giúp viên pháp lý (25%)		162
2	In bìa hs, sổ theo dõi vụ việc TGPL		8
3	Thù lao TGV, LS tham gia tố tụng		2.811
4	KP tổ chức HN tập huấn kỹ năng TGPL		52
5	KP trang phục cho trợ giúp viên pháp lý (10 người)		27
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		1.845
6	+ Chi tăng thu nhập theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, NQ 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025		1.736
7	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		109
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	341	0

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 đã trừ khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và đã được giữ lại ở ngân sách Thành phố.

- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tính gián biên chế, chi quỹ tiền thưởng, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành./.



CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị sử dụng ngân sách: **Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thành phố Hồ Chí Minh**

Mã số ĐVQHNS: **1047125**

KBNN nơi giao dịch: **Phòng giao dịch số 7 - KBNN Khu vực II**

Chương 414 Loại 330 Khoản 338

(Đính kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-STP ngày 26/12/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2026
A	B	C	I
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		7.424
1	Sự nghiệp khoa học và công nghệ		6.574
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		6.574
	KP Xây dựng Hệ thống đấu giá trực tuyến trên địa bàn TPHCM		6.574
2	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế		850
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		850
a	Chi từ ngân sách Thành phố		850
	Chi công tác mua sắm tập trung tài sản công		850
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		
3	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		0

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 đã trừ khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và đã được giữ lại ở ngân sách Thành phố.

- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, chi tính gián biên chế, chi quỹ tiền thưởng, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành./.